

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
*	Đèn đường Led		
	Đèn LED ECO	<i>bộ</i>	
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	"	4.650.000
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	4.350.000
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	"	4.050.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	3.750.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	"	3.375.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	3.300.000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	"	2.925.000
	Đèn LED ACURA	<i>bộ</i>	
	Đèn LED ACURA 60W	"	4.950.000
	Đèn LED ACURA 80W DIM 5 cấp	"	5.400.000
	Đèn LED ACURA 100W DIM 5 cấp	"	5.805.000
	Đèn LED ACURA 120W DIM 5 cấp	"	6.210.000
	Đèn LED ACURA 150W DIM 5 cấp	"	6.690.000
	Đèn LED ACURA 180W DIM 5 cấp	"	7.155.000
	Đèn LED E-KONA	<i>bộ</i>	
	Đèn LED E-KONA 60W	"	3.900.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	"	5.100.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	"	5.700.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	"	6.450.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	"	6.900.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	"	7.425.000
	Đèn LED VENUS	<i>bộ</i>	
	Đèn LED VENUS 60W	"	2.800.000
	Đèn LED VENUS 80W	"	2.975.000
	Đèn LED VENUS 100W	"	3.128.000
	Đèn LED VENUS 120W	"	3.485.000
	Đèn LED VENUS 150W	"	3.638.000
	Đèn LED KONI-LUX	<i>bộ</i>	
	Đèn LED KONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	"	5.650.000
	Đèn LED KONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	"	6.100.000
	Đèn LED KONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	"	6.450.000
	Đèn LED KONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	"	6.910.000
	Đèn LED KONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	"	7.360.000
*	Cột thép		
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	<i>bộ</i>	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m. dày 3 ly	"	1.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m. dày 3 ly	"	2.320.000

lđr

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"	2.650.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"	2.900.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	"	3.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"	3.320.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	"	3.650.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"	3.790.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"	4.050.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"	4.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"	4.850.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	<i>bộ</i>	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=5m - D78-3mm	"	1.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	"	2.535.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"	3.050.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"	3.650.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"	4.120.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"	4.090.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	"	4.670.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	"	5.320.000
	Cần đèn	<i>bộ</i>	
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	1.000.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	"	1.350.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	910.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	"	1.250.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	950.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 2m đơn	"	1.150.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	"	1.450.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 2m kép	"	1.650.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	990.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 2m đơn	"	1.190.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	"	1.500.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 2m kép	"	1.700.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	910.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	"	1.250.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	"	570.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 2m đơn	"	770.000
	Cần đèn Ck-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	"	950.000
	Cần đèn Ck-B06, cao 2m vưon 2m kép	"	1.150.000
	Cột đèn trang trí sân vườn	bộ	
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	"	2.750.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	"	3.200.000
	Cột đèn HG08 đế nhôm/gang, thân nhôm/gang	"	5.650.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	"	5.550.000
	Cột Pine	"	2.850.000
	Cột Bambo	"	1.950.000
23.9	Cột Arlequin	"	1.900.000
	Cột đèn, đèn Led chiếu sáng đường phố (Công ty TNHH Vonta Việt Nam)		
*	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	
	Vonta - VT04/100w	"	3.400.000
	Vonta - VT04/150w	"	5.500.000
	Vonta - VT04/200w	"	6.100.000
	Vonta - VT04/250w	"	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	
	Vonta - VT06/50w	"	1.500.000
	Vonta - VT06/70w	"	1.950.000
	Vonta - VT06/80w	"	2.100.000
	Vonta - VT06/100w	"	2.500.000
	Vonta - VT06/120w	"	2.600.000
	Vonta - VT06/150w	"	3.200.000
	Vonta - VT06/200w	"	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	
	Vonta - VT08D/80w - DIM	"	4.750.000
	Vonta - VT08D/100w - DIM	"	4.850.000
	Vonta - VT08D/150w - DIM	"	6.220.000
	Vonta - VT08D/180w - DIM	"	6.890.000
	Vonta - VT08D/200w - DIM	"	7.890.000
	Vonta - VT08D/250w - DIM	"	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	2.790.000
	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	3.450.000
	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	4.000.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	"	2.500.000
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	"	3.250.000
	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	"	4.150.000
	Cần đèn		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cần đèn -VT01 - Vonta		550.000
	Cần đèn -VTK01 - Vonta		900.000
	Cần đèn -VT02 - Vonta		978.000
	Cần đèn -VTK02 - Vonta		1.200.000
	Cần đèn -VT03 - Vonta		905.000
	Cần đèn -VTK03 - Vonta		1.205.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột		7.500.000
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột + đèn VTDSV02 + bảng đèn cửa cột		8.500.000
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400 + bảng đèn cửa cột		8.150.000
24	MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC		
24.1	Máy biến áp điện lực (Cty CP chế tạo Biến thế điện lực Hà Nội)	Máy	
	100kVA-22/0.4kV	"	121.000.000
	160kVA-22/0.4kV	"	138.000.000
	180kVA-22/0.4kV	"	156.000.000
	250kVA-22/0.4kV	"	199.600.000
	320kVA-22/0.4kV	"	240.500.000
	400kVA-22/0.4kV	"	280.200.000
	560kVA-22/0.4kV	"	322.000.000
	630kVA-22/0.4kV	"	335.000.000
	750kVA-22/0.4kV	"	355.000.000
	1000kVA-22/0.4kV	"	455.600.000
	1250kVA-22/0.4kV	"	535.200.000
	1500kVA-22/0.4kV	"	610.200.000
	1600kVA-22/0.4kV	"	625.800.000
	2000kVA-22/0.4kV	"	750.600.000
	100kVA-35/0.4kV	"	124.500.000
	160kVA-35/0.4kV	"	145.200.000
	180kVA-35/0.4kV	"	167.000.000
	250kVA-35/0.4kV	"	209.500.000
	320kVA-35/0.4kV	"	251.300.000
	400kVA-35/0.4kV	"	297.800.000
	560kVA-35/0.4kV	"	341.500.000
	630kVA-35/0.4kV	"	352.000.000
	750kVA-35/0.4kV	"	370.200.000
	1000kVA-35/0.4kV	"	481.500.000
	1250kVA-35/0.4kV	"	568.200.000
	1500kVA-35/0.4kV	"	668.000.000
	1600kVA-35/0.4kV	"	691.000.000
	2000kVA-35/0.4kV	"	802.100.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
24.2	Máy biến áp dầu 3 pha (Công ty cổ phần Vintec Group)	Máy	
	MBA 3P 100kVA - 22/0,4kV	"	119.200.000
	MBA 3P 160kVA - 22/0,4kV	"	135.900.000
	MBA 3P 180kVA - 22/0,4kV	"	153.700.000
	MBA 3P 250kVA - 22/0,4kV	"	196.600.000
	MBA 3P 320kVA - 22/0,4kV	"	236.900.000
	MBA 3P 400kVA - 22/0,4kV	"	276.000.000
	MBA 3P 560kVA - 22/0,4kV	"	317.200.000
	MBA 3P 630kVA - 22/0,4kV	"	330.000.000
	MBA 3P 750kVA - 22/0,4kV	"	349.700.000
	MBA 3P 1000kVA - 22/0,4kV	"	448.800.000
	MBA 3P 1250kVA - 22/0,4kV	"	527.200.000
	MBA 3P 1600kVA - 22/0,4kV	"	616.400.000
	MBA 3P 2000kVA - 22/0,4kV	"	739.300.000
	MBA 3P 100kVA - 35/0,4kV	"	122.600.000
	MBA 3P 160kVA - 35/0,4kV	"	143.000.000
	MBA 3P 180kVA - 35/0,4kV	"	164.500.000
	MBA 3P 250kVA - 35/0,4kV	"	206.400.000
	MBA 3P 320kVA - 35/0,4kV	"	247.500.000
	MBA 3P 400kVA - 35/0,4kV	"	293.300.000
	MBA 3P 560kVA - 35/0,4kV	"	336.400.000
	MBA 3P 630kVA - 35/0,4kV	"	346.700.000
	MBA 3P 750kVA - 35/0,4kV	"	364.600.000
	MBA 3P 1000kVA - 35/0,4kV	"	474.300.000
	MBA 3P 1250kVA - 35/0,4kV	"	559.700.000
	MBA 3P 1600kVA - 35/0,4kV	"	680.600.000
	MBA 3P 2000kVA - 35/0,4kV	"	790.100.000
25	ỐNG CÔNG CÁC LOẠI		
25.1	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)		
	Cống miệng loe	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	234.835
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	447.734
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	913.532
	Cống F400(A) L=2m	"	582.981
	Cống F400(B) L=2m	"	599.403
	Cống F400© L=2m	"	614.652
	Cống F500(B) L=2m	"	1.062.738
	Cống F600(A) L=2m	"	1.097.928
	Cống F600(B) L=2m	"	1.135.464
	Cống F600(C) L=2m	"	1.168.308
	Cống F800(01 lớp thép) L=2m	"	1.987.062
	Cống miệng Gờ ±	ống	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Công F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	523.158
	Công F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	743.682
	Công F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	947.784
	Công F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	964.206
	Công F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
	Công F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
	Công F1000/100© L=1	"	1.664.487
	Công F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
	Công F1250/120(A) L=1	"	2.458.608
	Công F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
	Công F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
	Công F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
	ỐNG CÔNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ống	
	Công F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
	Công F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
	Công F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
	Công F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
	Công F2000/150(A) L=1	"	4.327.197
	Công F2000/150(B) L=1	"	4.580.565
	Công F2000/150(C) L=1	"	4.666.194
	Công F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
	Công rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Công tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93	md	
	Công D300 M300	"	273.000
	Công D400 M300	"	317.000
	Công D500 M300	"	428.000
	Công D600 M300	"	530.000
	Công D800 M300	"	946.000
	Công D1000 M300	"	1.352.000
	Công D1250 M300	"	2.027.000
	Công D1500 M300	"	2.583.000
	Công D1800 M300	"	3.664.000
	Công D2000 M300	"	4.084.000
	Công hộp rung ép chiều dài 1m. Công tải trọng HL93	md	
	Công hộp BxH 600x600mm	"	1.845.000
	Công hộp BxH 800x800mm	"	2.000.000
	Công hộp BxH 800x1000mm	"	2.528.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm	"	2.885.000
	Công hộp BxH 1250x1250mm	"	3.128.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Công hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
26	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYẾN)		
26.1	Cống dưới đường ô tô hoạt tải vừa hè	md	
	Cống tròn D300	"	312.000
	Cống tròn D400	"	442.000
	Cống tròn D600	"	614.000
	Cống tròn D800	"	963.000
	Cống tròn D1000	"	1.252.000
	Cống tròn D1200	"	1.762.000
	Cống tròn D1500	"	2.333.000
26.2	Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93	md	
	Cống tròn D300	"	314.000
	Cống tròn D400	"	443.000
	Cống tròn D600	"	618.000
	Cống tròn D750	"	703.000
	Cống tròn D800	"	933.000
	Cống tròn D1000	"	1.183.000
	Cống tròn D1200	"	1.774.000
	Cống tròn D1500	"	2.345.000
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
26.3	Cống dưới đường ô tô hoạt tải C	md	
	Cống tròn D300	"	341.000
	Cống tròn D400	"	488.000
	Cống tròn D500	"	568.818
	Cống tròn D600	"	748.000
	Cống tròn D750	"	1.193.000
	Cống tròn D800	"	1.178.000
	Cống tròn D1000	"	1.880.000
	Cống tròn D1200	"	2.354.000
	Cống tròn D1250	"	2.478.000
	Cống tròn D1500	"	3.045.000
	Cống tròn D2000	"	4.388.000
26.4	Cống hộp và rãnh U	md	
	Cống hộp 600x600x1200	"	1.776.000
	Cống hộp 800x800x1200	"	1.906.000
	Cống hộp 1000x1000x1200	"	1.987.000
	Cống hộp 1000x1500x1000	"	2.755.000
	Cống hộp 1500x2000x1000	"	3.870.000
	Cống hộp 2000x2000x1200	"	5.937.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000
	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
27	ÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG)		
27.1	Công tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công D300 M300	"	301.000
	Công D400 M300	"	355.000
	Công D500 M300	"	490.000
	Công D600 M300	"	596.000
	Công D800 M300	"	1.039.000
	Công D1000 M300	"	1.490.000
	Công D1250 M300	"	2.195.000
	Công D1800 M300	"	4.032.000
	Công D2000 M300	"	4.551.000
	Công D2500 M300	"	6.910.000
27.2	Công hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công hộp BxH 600x600mm	"	1.949.000
	Công hộp BxH 800x800mm	"	2.128.000
	Công hộp BxH 800x1000mm	"	2.670.000
	Công hộp BxH 1000x1000mm	"	3.058.000
	Công hộp BxH 1200x1200mm	"	3.376.000
	Công hộp BxH 1500x1500mm	"	5.294.000
27.3	Công hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công hộp BxH 2000x2000mm	"	8.771.000
27.4	Công hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức; Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93)	md	
	Công hộp BxH 2500x2500mm	"	13.645.000
	Công hộp BxH 3000x3000mm	"	16.400.000
28	ĐÈ VÀ ĐAI CÔNG CÁC LOẠI		
28.1	Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên	cái	
	Đề công F300	"	85.000
	Đề công F400	"	85.000
	Đề công F600	"	128.000
	Đề công F750	"	185.000
	Đề công F1000	"	280.000
	Đề công F1250	"	348.000
	Đề công F1500	"	490.000
	Đề công F2000	"	731.000
	Đai công F1000	bộ	116.000
	Đai công F1250	"	140.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Đai công F1500	"	169.000
	Đai công F2000	"	214.000
28.2	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyển	cái	
	Đế công F300	"	129.000
	Đế công F400	"	154.500
	Đế công F600	"	196.000
	Đế công F800	"	246.000
	Đế công F1000	"	339.000
	Đế công F1200	"	452.000
	Đế công F1500	"	599.000
	Đế công F2000	"	735.000
28.3	Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO	cái	
	Đế công F300, M200	"	60.000
	Đế công F400, M200	"	71.000
	Đế công F500, M200	"	90.000
	Đế công F600, M200	"	100.000
	Đế công F800, M200	"	140.000
	Đế công F1000, M200	"	215.000
	Đế công F1200, M200	"	298.000
	Đế công F1250, M200	"	298.000
	Đế công F1500, M200	"	353.000
	Đế công F1800, M200	"	452.000
	Đế công F2000, M200	"	590.000
28.4	Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông XD Việt Cường	cái	
	Đế công F300, M200	"	74.000
	Đế công F400, M200	"	87.000
	Đế công F500, M200	"	108.000
	Đế công F600, M200	"	121.000
	Đế công F800, M200	"	278.000
	Đế công F1000, M200	"	243.000
	Đế công F1200, M200	"	330.000
	Đế công F1250, M200	"	332.000
	Đế công F1500, M200	"	391.000
	Đế công F1800, M200	"	494.000
	Đế công F2000, M200	"	634.000
29	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
29.1	ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000

10/

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc - Ký hiệu A, DZ	cái	
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.500
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.000
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.500
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.900
	Côn thu mạ kẽm D50	"	38.500
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	141.400
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.500
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.000
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.800
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.400
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.700
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	208.200
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.800
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.800
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.400
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.500
	Tê thép mạ kẽm D50	"	64.000
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.100
	Rắc co mạ kẽm D25	"	38.600
	Rắc co mạ kẽm D32	"	53.900
	Rắc co mạ kẽm D40	"	73.200
	Rắc co mạ kẽm D50	"	102.100
	Rắc co mạ kẽm D100	"	413.500
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.300
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.400
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.900
	Kép thép mạ kẽm D50	"	38.500
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.400
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.500
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.400
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	38.900
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	138.500
29.2	ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm2		
	ống gang		
	ống gang cầu (Đỏ) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế V.VT)
1	2	3	4
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	ống gang cầu (Đèo) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	627.000
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.088.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000
	Phụ kiện dùng cho ống gang		
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm2	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	814.000
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	847.000
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.023.000
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.065.000
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.078.000
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.177.000
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.373.000
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.416.000
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.587.000
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.760.000
	Cút cong 45° BB DN150	"	1.540.000
	Cút cong 90° BB DN150	"	1.760.000
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	1.994.000
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.200.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.467.000
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.640.000
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.310.000
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.937.000
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.080.000
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.736.000
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.777.000
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.334.000
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.532.000
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.258.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.380.000
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.516.000
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.050.000
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.260.000
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.040.000
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.152.000
	Cút cong 90° EE DN400	"	10.911.000
	Khớp nối mềm EE DN65	"	639.000
	Khớp nối mềm EE DN100	"	839.000
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.239.000
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.639.000
	Khớp nối mềm EE DN225	"	1.839.000
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.039.000
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.339.000
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.339.000
	Khớp nối mềm BE DN100	"	799.000
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.199.000
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.599.000
	Khớp nối mềm BE DN225	"	1.799.000
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.999.000
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.999.000
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.999.000
	Bu BU DN100	"	880.000
	Bu BU DN150	"	1.485.000
	Bu BU DN200	"	1.716.000
	Bu BU DN250	"	2.310.000
	Bu BU DN300	"	4.720.000
	Bu BU DN400	"	7.370.000
	Bu BU DN500	"	9.350.000
	Bu BE DN100	"	891.000
	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100	"	1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	Tê EBE D200/100	"	3.190.000
	Tê EBE D200/150	"	3.740.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê EBE D200/200	"	3.862.000
	Tê 3B D200/200		5.170.000
	Tê 3B D200/100		3.850.000
	Tê EBE D300/100	"	5.775.000
+	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt	Cái	
	DN 20	"	103.000
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	Van 1 chiều đồng lò xo MIHA	Cái	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500
+	Van xả khí đơn	cái	
	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất xứ Malaysia	cái	
	Co 90° DN110	"	803.880
	Co 90° DN160	"	1.607.760
	Co 90° DN225	"	3.327.170
	Co 90° DN315	"	6.185.410
	Co 45° DN110	"	781.550
	Co 45° DN160	"	1.563.100
	Co 45° DN225	"	2.724.260
	Co 45° DN315	"	5.068.910
	Co 22°5 DN110	"	714.560
	Co 22°5 DN160	"	1.161.160
	Co 22°5 DN225	"	2.724.260
	Co 22°5 DN315	"	5.068.910
	Co 11°25 DN110	"	647.570
	Co 11°25 DN160	"	1.027.180
	Co 11°25 DN225	"	2.724.260
	Co 11°25 DN315	"	5.068.910
	Tê EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tê EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tê EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tê EEE DN 225x225	"	7.301.910

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tê EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tê EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tê EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tê EEB DN 160x150	"	3.327.170
	Tê EEB DN 225x150	"	5.269.880
	Tê EEB DN 315x150	"	9.345.105
29.3	ống nhựa và phụ kiện dùng cho ống nhựa		
	ống nhựa		
	ống nhựa Bạch Đằng u - PVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống PVC F 110 x5,3mmx6m	"	125.500
	ống PVC F 160 x7,7mmx6m	"	254.500
	ống PVC F 225 x10,8mmx6m	"	503.500
	ống PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	827.500
	ống PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.044.000
	ống nhựa Bạch Đằng HDPE - PE80 -PN 12,5	md	
	ống F 25x2mm	"	10.000
	ống F 40 x3mm	"	24.000
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	ống nhựa Đệ Nhất uPVC nối ghép bằng zoang cao su- PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	125.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F280 x 13,4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Đệ Nhất HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.500
	ống F 40 x3mm	"	25.000
	ống F 63 x4,7mm	"	61.500
	ống nhựa Thuận Phát uPVC nối ghép bằng zoang cao su PN10	md	
	ống F 110 x5,3mmx6m	"	120.000
	ống F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	ống F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	ống F 280 x13,4mm x6m	"	758.000
	ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
	ống nhựa Thuận Phát HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	ống F 25 x2mm	"	10.000
	ống F 40 x3mm	"	24.000
	ống F 63 x4,7mm	"	60.000
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	- ống HDPE 100		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10		146.400
	Φ 125	md	
	DN125 x 4,8 PN 6	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 8	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 6	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN 6	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 6	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	"	315.800
	Φ 200	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 6	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 6	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 6	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 6	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 6	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 6	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 6	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 6	"	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 6	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	"	5.369.500
	Φ 800	md	
	DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
	Φ 900	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
	- Ống HDPE 80		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 12,5	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 16,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 10,0	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 12,5	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 8	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 10,0	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,4 PN 8	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 6	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 8	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 6	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 8	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 6	"	55.600
	DN75 x 5,6 PN 10	"	83.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 6	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 8	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 4	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 6	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 6,6	"	146.400
	Φ 125	md	
	DN125 x 4,8 PN 4	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 6	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 4	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 6	"	191.600
	Φ 160	md	
	DN160 x 6,2 PN 4	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 6	"	251.300

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 4	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 6	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 4	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 6	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 4	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 6	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 4	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 6	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 4	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 6	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 4	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 6	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 4	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 6	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 4	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 6	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 4	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 6	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 4	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 6	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 4	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 6	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 4	"	3.425.400
	Φ 710	md	
	DN710 x 27,2 PN 4	"	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 6	"	5.369.500
	Φ 800	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DN800 x 30,6 PN 4	"	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 6	"	6.805.900
	Φ 900	md	
	DN900 x 42,9 PN 6	"	8.611.500
	- Ống PPR		
	Φ 20	md	
	DN20 x 1,9 PN 10 -Lạnh	"	18.100
	DN20 x 3,4 PN 20 -Nóng	"	26.700
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,3 PN 10 -Lạnh	"	25.700
	DN25 x 4,2 PN 20 -Nóng	"	47.300
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,9 PN 10 -Lạnh	"	50.100
	DN32 x 5,4 PN 20 -Nóng	"	69.100
	Φ 40	md	
	DN40 x 3,7 PN 10 -Lạnh	"	67.200
	DN40 x 6,7 PN 20 -Nóng	"	107.100
	Φ 50	md	
	DN50 x 4,6 PN 10 -Lạnh	"	98.500
	DN50 x 8,3 PN 20 -Nóng	"	166.500
	Φ 63	md	
	DN63 x 5,8 PN 10 -Lạnh	"	157.100
	DN63 x 10,5 PN 20 -Nóng	"	262.800
	Φ 75	md	
	DN75 x 6,8 PN 10 -Lạnh	"	219.400
	DN75 x 12,5 PN 20 -Nóng	"	372.700
	Φ 90	md	
	DN90 x 8,2 PN 10 -Lạnh	"	318.400
	DN90 x 15,0 PN 20 -Nóng	"	543.100
	Φ 110	md	
	DN110 x 10 PN 10 -Lạnh	"	509.200
	DN110 x 18,3 PN 20 -Nóng	"	804.200
	Φ 125	md	
	DN125 x 11,4 PN 10 -Lạnh	"	630.500
	DN125 x 20,8 PN 20 -Nóng	"	1.037.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 12,7 PN 10 -Lạnh	"	778.400
	DN140 x 23,3 PN 20 -Nóng	"	1.308.000
	Ống nhựa xoắn HDPE-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 195/150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 210/160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 230/175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 260/200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiên Công- TFP Ø 320/250	"	636.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo (ELP) -Công ty cổ phần SANTO		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	"	295.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát -Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 32/25	m	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 40/30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 50/40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 65/50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 85/65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 105/80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 110/90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 130/100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 160/125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Ø 195/150	"	165.800